



jìn lì ér wéi
尽力而为

idiom (verb phrase) · to do one's best; to try one's utmost

Example Sentences

Zhè jiàn shì suī rán hěn nán dàn wǒ huì jìn lì ér wéi
这件事虽然很难，但我会尽力而为。

Although this matter is very difficult, I will do my best.

Lǎo shī gǔ lì wǒ men kǎo shì shí yào jìn lì ér wéi
老师鼓励我们考试时要尽力而为。

The teacher encouraged us to do our best during the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽		
力	力	力	力	力						
而	而	而	而	而	而	而	而	而		
为	为	为	为	为	为	为				